

TÌM HIỂU GIÁO LÝ “TÁM THỨC” TRONG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Nguyễn Thị Thắng*, Trần Thị Hà Trang

Khoa Lý luận Chính trị, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế

*Email: thanguongtra@yahoo.com.vn

TÓM TẮT

Mọi trào lưu triết học, trong sự phát triển của mình đều phải quan tâm giải quyết các vấn đề nhận thức. Trong triết học Phật giáo, vấn đề này cũng được quan tâm nghiên cứu và đã có được những kết quả quan trọng góp phần cho sự phát triển của nhận thức luận Phật giáo nói riêng và cho lý luận nhận thức nói chung. Nhưng để thực hiện quá trình nhận thức, con người cần có những công cụ gì. Vai trò của chúng ra sao? Việc tìm hiểu giáo lý “Tám thức” trong triết học Phật giáo sẽ giúp chúng ta luận giải những điều đó.

Từ khóa: Triết học, Tám thức, Phật giáo.

Khoảng 600 năm trước Tây lịch, dân tộc Ấn Độ cổ đã chứng kiến sự ra đời của một hệ tư tưởng mà về sau mang tầm vóc nhân loại, đó là Đạo Phật. Qua hơn 25 thế kỷ, tư tưởng của đạo Phật không những vẫn tồn tại, có ảnh hưởng ngày càng lớn trên thế giới, mà còn được mọi người biết đến với nhiều phát hiện mới mẻ. Bên cạnh tính huyền thoại như các vị giáo chủ của nhiều tôn giáo khác, Phật Thích Ca – người sáng lập ra đạo Phật còn là một nhân vật lịch sử. Xuất phát từ việc nhìn thấu nỗi khổ ở đời, Ngài đi tìm con đường diệt khổ cho mình, cho mọi người và cho cả chúng sinh. Chính trong quá trình đi tìm con đường diệt khổ ấy, Ngài đã từng bước xây dựng một hệ thống lý luận về nhận thức mang đặc trưng riêng của Phật giáo. Hệ thống này càng được bổ sung, dần hoàn thiện hơn bởi các môn đồ sau này của Ngài. Lý luận nhận thức trong triết học Phật giáo có những điểm khác so với nhận thức luận của triết học Mác - Lênin và với nhiều trường phái triết học trong lịch sử. Tuy nhiên, chính những điểm khác nhau ấy đã làm cho triết học Phật giáo, đặc biệt là nhận thức luận Phật giáo thể hiện được đường hướng tu hành và chứng nghiệm về thế giới theo một cách riêng của mình. Với những nét riêng ấy, nhận thức luận của Phật giáo đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận nhận thức của nhân loại.

Khi khởi đầu thuyết trình về Nhân minh học, để minh định mục đích và phạm vi của khoa nhận thức và lý luận do mình chủ trương, ngài Thiên Chủ (Dharmakīrti) nói: “Mọi hành động thành công là nhờ trước đó nhận thức đúng” [1, tr.1]. Chúng ta sẽ đi khảo sát điều này trong nhận thức luận Phật giáo mà trước hết là thông qua giáo lý *Tám thức*. Theo đó, con người qua sự khảo sát của triết học Phật giáo là một trong những hiện tượng bao gồm nhiều yếu tố kết

hợp với nhau để tạo thành hình tướng. Với nền triết học này, con người được chia thành hai phần khác nhau để tìm hiểu. Hai phần khác nhau ấy là phần vật chất và phần tâm thức. “Thân thể con người là thuộc về vật chất. Nó được bốn yếu tố vật lý kết hợp nhau lại để tạo thành hình tướng. Bốn yếu tố này theo triết học Phật giáo gọi là Tứ Đại, gồm có Đất, Nước, Gió và Lửa” [2, tr.20]. Ngoài tứ đại thuộc về vật chất nơi thân thể ra, con người còn có tám loại hiểu biết thuộc về Tâm thức. Tám loại hiểu biết này, Phật giáo gọi là tám Tâm Thức. Tâm thức là danh từ chung, dùng để diễn tả nhận thức phân biệt của loài. Trong thân thể con người, tâm thức mỗi khi sinh hoạt liền phát sinh ra hiểu biết, nhưng sự hiểu biết trong con người mỗi khi hoạt động được phân chia thành tám loại khác nhau.

Năm thức đầu trong triết học Phật giáo, khoa học ngày nay gọi là Ngũ giác. Đó là các phạm vi thấy biết qua mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể. Khi mắt chúng ta nhìn, cái mà mắt thấy được gọi là *Trần* hay *Cảnh*. Chẳng hạn như khi mắt chúng ta nhìn cảnh hoa thì mắt chúng ta gọi là *Căn*, tức là cơ quan hoạt động để thu hình ảnh. Cảnh hoa là *Trần* hay *Cảnh*. Cái biết cảnh hoa là thức của con mắt cùng bộ máy thần kinh não, hay là *Nhãn thức*. Khi thân thể tiếp xúc, đụng chạm, nhất là bàn tay con người tiếp xúc với sự vật và biết sự vật ấy là lạnh, nóng, mềm, cứng... Chẳng hạn, khi tay chúng ta sờ vào hòn than nóng thì tay chính là *Sở căn*, hòn than là *Trần* và cái cảm giác lạnh, nóng ấy chính là *Thức*, nói rõ hơn là *Thân thức*.

Như vậy, khi *Nhãn căn* lấy sắc trần làm đối tượng thì phát sinh ra *Nhãn thức*; *Nhĩ căn* lấy thính trần làm đối tượng thì phát sinh ra *Nhĩ thức*; *Tỷ căn* lấy hương trần làm đối tượng thì phát sinh ra *Tỷ thức*; *Thiệt căn* lấy vị trần làm đối tượng thì sản sinh ra *Thiệt thức*; *Thân căn* lấy xúc trần làm đối tượng thì sản sinh ra *Thân thức*.

Qua đó chúng ta thấy, con người dựa vào Ngũ giác để hiểu biết sự vật. Tuy nhiên, phân biệt của năm thức chỉ là phân biệt có tính chất trực giác. Căn nương vào *Tánh cảnh* biến ra đối tượng của năm thức. Đối tượng ấy là tướng phần của thức cũng nằm trọn trong thức. Vì năm thức phải tuân theo Căn và Trần để phát khởi, nên dù công phu tập luyện có đạt được *Chân hiện lượng* đi nữa thì cũng chỉ là nhận thức được hữu chất tánh cảnh chứ chưa nhận thức được vô chất tánh cảnh (tức là thế giới Chân như).

Thức thứ sáu là Ý thức, là tư tưởng, so sánh, phân biệt và suy luận... Ý thức kết hợp với năm thức trên, bao quát cả sự vật, tổng quát các điều tai nghe, mắt thấy... để hiểu biết sự vật.

Căn của *Ý thức* gọi là Ý, tức là cả thần kinh hệ có liên quan đến cái biết, đến trí thông minh. Trần của *Ý thức* gọi là Pháp, tức là sự vật. Một pháp tức là một sự vật. Vật đó có thể là có hình dạng hay vô hình. Loài người chúng ta ngày nay dựa vào *Ý thức* để hiểu biết sự vật, để làm chủ thế giới và phục vụ cho đời sống con người. Khi thực hiện quá trình nhận thức thì hình thái nhận thức của ý thức không phải chỉ là *Hiện lượng* như trong trường hợp của năm thức đầu mà gồm cả ba lượng: *hiện lượng*, *tỷ lượng* và *phi lượng* và đối tượng nhận thức của nó cũng gồm cả ba cảnh: *Tánh cảnh*, *Đới chất cảnh* và *Độc ảnh cảnh*. Như vậy, đối tượng và công dụng nhận thức của *Ý thức* vô cùng rộng. *Ý thức* là động cơ lớn nhất làm phát sinh hành động của ngôn ngữ và thân thể. Có thể nói, trong hệ thống lý thuyết *Tám thức*, *Ý thức* là thức tinh xảo và

năng động nhất. Trong sự tư duy và thực hành cái thiện thì *Ý thức* đứng đầu, và trong sự tính toán, mưu mô, xảo quyệt để làm các điều ác thì nó cũng đứng đầu. Vì vậy, các luận thư Duy thức thường dùng thuật ngữ: “Công vi thủ, tội vi khởi”.

Triết học Phật giáo cho rằng, đời sống con người đau khổ hay sung sướng đều do nghiệp nhân tạo ra. Nhưng nghiệp nhân ấy suy cho cùng đều do con người tạo ra. Động lực gây nghiệp nhân là thân và miệng. Có thể nhìn vào hành vi và lời nói của một người để biết rõ được nghiệp của đời sống người ấy ở hiện tại, cũng như tương lai. Vì vậy, hành vi và lời nói đều do *Ý thức* chủ động. Thân và khẩu trong trường hợp này chỉ là cái máy để cho *ý thức* sai khiến. *Ý thức* biết lợi và biết hại, biết thiện và biết ác; biết phân biệt, đo lường, tính toán, định đoạt... Sau khi đã cùng với các tâm sở xúc, tác, ý, thọ, tưởng, tư... hoạt động, *Ý thức* mới phát ra hiệu lệnh cho thân và khẩu tạo nên nghiệp nhân thiện hay ác. Để đối phó với hoàn cảnh, thân thể có những tác động như lánh xa, đi, chạy, giúp đỡ, phá hoại... Khi đó, thân thể đang chịu nhận lệnh và sự sai khiến của *Ý thức*.

Thứ thứ bảy là *Mạt na* thức. Thức này thường tạo nghiệp trong trường hợp ta hành động và nói năng một cách vô ý thức - những hành động thuộc về bản năng thường là khuynh hướng của *Mạt na*, do *Mạt na* đảm nhiệm, còn *ý thức* ở trường hợp này lại ít hoặc không tham dự vào. Một cử động bất ngờ mà không biết tại sao có, chủ yếu là do *Mạt na* thức sai khiến. Năm thức trước tuy có nhận biết được ngoại cảnh nhưng không có tác dụng suy luận nên cũng chỉ có thể trợ lực cho *Ý thức* tạo nghiệp mà thôi. Như vậy, *Ý thức* là động lực chính để tạo nghiệp và cũng chỉ có *Ý thức* mới có năng lực diệt trừ những ý nghĩ xấu từ đó nuôi dưỡng nhân tốt, làm nền tảng cho sự giải thoát hoàn toàn của chúng sinh.

Như vậy, *Mạt na* thức chuyên về Chấp ngã. *Mạt na* cố hữu hay so sánh, yêu ghét thiên lệch, hàm chứa thể năng của tham lam, keo kiệt, tư lợi, tư hữu, ích kỷ. Con người chúng ta thường bị nó ràng buộc, lệ thuộc vào nó mà chẳng thể nào giải thoát được. Vì thế, cái gốc khổ não, tội lỗi, mê lầm chính là do thức thứ bảy này. Bát thức quy củ tụng viết:

“Đối chất hữu phú thông tình bản

Tùy duyên chấp ngã lượng vi phi” [4, tr.22]

Như vậy, đối tượng của *Mạt na* thức là *đối chất cảnh*. *Mạt na* liên hệ một đẳng với *Ý thức* và một đẳng với thức thứ tám – *Alaya* thức. Nó theo sát *Alaya*, lấy đó làm đối tượng chấp ngã và do đó, hình thái nhận thức của nó là phi lượng. Đối tượng nhận thức của *Mạt na* thức là *Đối chất cảnh*. Con người chúng ta thường bị xoay vần trong sáu cõi khổ não, ở mãi trong vòng sinh tử chỉ vì *Mạt na* chấp ngã. Phá được ngã chấp của *Mạt na* mới có thể giải thoát khỏi luân hồi, bởi nó là nguyên nhân của tất cả những tác động mê lầm của *Ý thức*.

Thức thứ tám là Alaya. Thức này chuyên chứa các hạt giống của tất cả các sự vật. Các hạt giống này do Huân - Tập mà phát triển. “Huân” - nghĩa là “urop”, ví như chèn để cạnh hoa nhài thì chèn được hương thơm của loài hoa đó. Như thế nghĩa là *Alaya* thức chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh. Hoàn cảnh tốt thì con người sẽ trở nên tốt và ngược lại. “Tập” - là quá trình tập

luyện để làm thành thói quen. Mỗi một con người chúng ta tập bao nhiêu lần mới thành thói quen. Nhưng chúng ta đã có các hạt giống sẵn có từ bao kiếp trước, nên bây giờ tập lại mới dễ dàng thành thạo, nếu không sẽ phải tập lâu và rất khó.

Nhận thức luận Phật giáo thường ví thức *Alaya* như cái kho có các hạt giống chứa trong đó. Cảnh ở ngoài và các thức trước có huân tập cái gì thì nó giữ cái đó. Nếu được hoàn cảnh tốt, cộng thêm vào đó có hạt giống phát triển tốt thì nó sẽ phát triển mãi.

Như vậy, thức thứ Tám chỉ là cái kho, chứa giữ chủng tử, *Alaya* đóng vai trò là nơi lưu trữ thông tin: một mặt, của chủ thể tiếp thu trong tiến trình sống trải của kiếp sống hiện tại; mặt khác, của kiếp sống quá khứ và tiếp tục cho kiếp sống tương lai. Về thức này, trong Bát thức quy củ tụng có viết:

“Thọ huân trì chủng căn thân khí

Khứ hậu lai tiên tác chủ công” [4, tr.26].

Nghĩa là “tiếp nhận sự huân tập, duy trì các chủng tử, thân thể, giác quan và môi trường vật lý, *Alaya* là vị chủ nhân tới trước hết và bỏ đi sau hết”. Như vậy, *Alaya* làm nền tảng của mọi thức khác - những thức chỉ hiện phát được sau khi *Alaya* đã được an tập.

Có thể nói, *Alaya* là kho tàng chứa chủng tử của vạn pháp; trong đó gồm các ảnh tượng, kinh nghiệm, hoạt động, tư duy, khái niệm, tri giác và ngôn từ. Chủng tử vạn pháp được khảm nhập cất chứa vào *Alaya* bằng con đường Huân tập, nhưng chúng được duy trì, bảo tồn bởi *Mat na* thức và đang đợi điều kiện thuận lợi để hiện phát. *Alaya* dung chứa chủng tử, duy trì sự liên tục, sự hiện hữu của sinh mệnh và của các pháp hiện hành. Khả năng huân tập vạn pháp thành chủng tử và hiện phát chủng tử thành các hiện hành là khả năng của sự cộng biến tự biến. Điều này phải được xem xét qua nguyên lý duyên khởi.

Mọi thức đều có chủng tử *Alaya*. Những chủng tử này là nhân, tức là nguồn gốc chính; với sự cộng tác của những điều kiện khác gọi là duyên như thân, căn, trần... thì những chủng tử ấy được chuyển thành thức. Nhân là chủng tử, quả là thức hiện hành. Tuy nhiên, một chủng tử có thể được nhận thức với tư cách một quả, bởi vì nó cũng là một pháp dù nó không phải là một pháp hiện hành. Chủng tử là kết quả huân tập của các pháp hiện hành. Nhân và quả đó được phân loại trong bốn tương quan, vẽ ra được hệ thống tương duyên tương sinh của các pháp trong vũ trụ:

Chủng tử sinh chủng tử

Chủng tử sinh hiện hành

Hiện hành sinh chủng tử

Hiện hành sinh hiện hành.

So với thuyết tính Thiện của Mạnh Tử: “tính người thì giống nhau do tập nhiễm mà khác nhau, tính tương cận, tập tương viễn” [3, tr.80] (như Huân tập) thì quan niệm duyên sinh

chủng tử của Phật giáo rõ ràng sâu sắc hơn, đầy đủ hơn. Hơn nữa, với quan niệm như vậy, Mạnh Tử không giải thích được lý do tập nhiễm của tính ác trong khi coi bản tính người vốn là thiện. Trong triết học Phật giáo, tính của *Alaya* không thiện cũng không ác, trung hòa gọi là Vô ký. Bởi vì có tính cách vô ký ấy mà *Alaya* mới có thể huân tập cả thiện pháp và ác pháp.

Như vậy, hai tác dụng của *Alaya* là năng trì và năng biến. Trong đó, năng trì là khả năng duy trì căn thân và khí giới (thể giới vật lý). Còn năng biến là khả năng phát hiện hiện tượng từ chủng tử hiện hành. Sự phát hiện này được tuân theo nguyên tắc nhân duyên và nghiệp báo. Sinh mệnh và môi trường sinh hoạt của sinh mệnh, là những phát hiện của *Alaya* theo tổng thể những giá trị của nghiệp báo đã qua. Nghiệp tức là hành động; mà hành động tức là nhân; có nhân thì có quả; quả là sự phát hiện.

Nếu không có *Alaya* thì cũng không có được sự sống của sinh mệnh. Nếu không có *Alaya* thì cũng không có được sự liên tục của các giai đoạn sinh mệnh. Tất cả những hoạt động của căn thân hợp lại gọi là nghiệp lực. Chính đó là động cơ dẫn đến một giai đoạn sinh mệnh mới và giai đoạn sinh mệnh này sẽ gây nghiệp lực làm nguyên nhân cho giai đoạn sinh mệnh khác. Dòng sống cứ tiếp diễn như thế, vẫn tương tục không bị gián đoạn. Tóm lại, sự sống do nghiệp mà phát hiện và diễn biến. Nghiệp chỉ là các năng lực tiềm tàng trong các chủng tử của *Alaya*. Nếu không có nghiệp, không có các chủng tử thì sự liên tục của các giai đoạn sinh mệnh bất thành. Nghiệp cũng như sức mạnh của nước là sóng. Làn sóng xuống, sức mạnh của nó xô đẩy lên một làn sóng nữa, và còn sức mạnh là còn tiếp tục phát khởi những làn sóng. Sức mạnh của sóng không tồn tại ngoài nước, cũng như nghiệp không tồn tại ngoài *Alaya*. Bởi thế, nhìn trên sự liên tục của sinh mệnh, ta thấy rằng, sự tồn tại của *Alaya* là vô cùng quan trọng.

Qua việc phân tích giáo lý “Tám thức”, chúng ta thấy rằng, nhận thức luận Phật giáo chú trọng khảo sát những tác dụng và hành động hiện phát trong mối quan hệ giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Chính việc phân chia rõ ràng và cụ thể vai trò của từng thức trong quá trình nhận thức của con người, giáo lý “Tám thức” đã tìm ra một hướng đi riêng, giúp con người xác định những công cụ cần thiết trong quá trình nhận thức thế giới để rồi từ đó điều chỉnh hoạt động nhận thức và hành vi sống của con người một cách phù hợp. Vì vậy, dấu cho nền triết học này đứng trên lập trường duy tâm, nhưng những đóng góp của triết học Phật giáo cho lý luận thức nói riêng và cho triết học nói chung cần phải được nhìn nhận và đánh giá trên tinh thần khách quan và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hồng Dương Nguyễn Văn Hai (2001), *Tìm hiểu trung luận - Nhận thức và không tánh*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.
- [2]. Thích Thắng Hoan (1998), *Khảo nghiệm Duy thức học*, Nhà xuất bản Phật lịch 2542.
- [3]. Lư Văn Sùng (2004), *Tập bài giảng chính trị học*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [4]. Thích Thắng Hoan (1996), *Bát thức quy củ tụng* (Biên dịch từ tác giả Huyền Trang), Nhà xuất bản Nguồn sống

STUDY ON DOCTRINE OF "EIGHT CONSCIOUSNESSES" IN BUDDHIST PHILOSOPHY

Nguyen Thi Thang*, Tran Thi Ha Trang

Department of Philosophy, Hue University College of Sciences

**Email: thanghuongtra@yahoo.com.vn*

ABSTRACT

Every philosophical movement must be interested in solving the problem of perception in its development. In Buddhist philosophy, this problem is also studied had a lot of results which have importantly contributed to the development of Buddhist epistemology in particular and cognitive theory in general. However, in order to make the process of perception, what tools that people need. What are the roles of them? Learning on the “Eight consciousnesses” of Buddhist philosophy will help us to treat those issues.

Keywords: *Buddhism, eight consciousnesses, Philosophy.*